

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E203

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 9h30-10h30

Ngày thi: 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90001	18810710127	Đỗ Văn	An	29/01/2000			
2	TA90002	20810230122	Lê Quốc	An	03/09/2002			
3	TA90003	18810820101	Hoàng Lan	Anh	05/10/2000			
4	TA90004	18810820068	Lê Thị Vân	Anh	14/10/2000			
5	TA90005	21810620045	Nguyễn Danh Tuấn	Anh	10/11/2003			
6	TA90006	21810710004	Nguyễn Quang	Anh	04/09/2003			
7	TA90007	20810710292	Nguyễn Thị Lan	Anh	05/05/2002			
8	TA90008	21810710011	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	04/08/2003			
9	TA90009	20810850011	Phan Hoàng	Anh	23/12/2002			
10	TA90010	19810000009	Trịnh Việt	Anh	12/10/2001			
11	TA90011	19810510119	Đinh Xuân	Ánh	25/2/2001			
12	TA90012	19810000015	Nguyễn Việt	Bắc	12/11/2001			
13	TA90013	18810000003	Hoàng Văn	Bằng	25/01/2000			
14	TA90014	19810170136	Hoàng Công	Bảo	17/10/2001			
15	TA90015	18810620149	Nguyễn Hữu	Bun	03/05/2000			
16	TA90016	ĐVCH	Phạm Văn	Chân	01/01/1900			
17	TA90017	21810810088	Nguyễn Linh	Chi	15/04/2003			
18	TA90018	21810620070	Hoàng Văn	Chiến	04/05/2003			
19	TA90019	ĐVCH	Lê Mạnh	Chiến	01/01/1900			
20	TA90020	18810340684	Phạm Thị Mai	Chinh	29/06/2000			
21	TA90021	18810710097	Ngô Văn	Chính	23/08/2000			
22	TA90022	18810310059	Nguyễn Đình	Công	26/08/2000			
23	TA90023	18810620038	Hoàng Văn	Đại	05/11/2000			
24	TA90024	21810710452	Phùng Hải	Đăng	12/04/2003			
25	TA90025	21810620387	Hà Thành	Đạt	29/07/2003			
26	TA90026	20810310001	Nguyễn Việt	Đạt	01/8/2002			
27	TA90027	20810000384	Nguyễn Thu	Diệp	30/03/2002			
28	TA90028	20810110195	Phạm Quốc	Diệp	04/04/2002			
29	TA90029	20810820063	Nguyễn Hùng	Đức	04/07/2002			
30	TA90030	18810320527	Cao Việt	Dũng	12/11/2000			
31	TA90031	18810810223	Đào Tiên	Dũng	07/02/2000			
32	TA90032	20810720045	Phạm Ngọc	Dũng	27/01/2001			
33	TA90033	19810310195	Trần Tấn	Dũng	02/10/2001			
34	TA90034	21810620028	Hoàng Đại	Dương	18/02/2003			
35	TA90035	18819120029	Lê Thanh	Dương	09/07/2000			
36	TA90036	20810850093	Nguyễn Tùng	Dương	04/11/2001			
37	TA90037	19810810191	Phạm Ánh	Dương	20/03/2001			
38	TA90038	20810620096	Nguyễn Đình	Duy	20/11/2002			
39	TA90039	20810850077	Hán Ngọc	Duyên	04/7/2002			
40	TA90040	20810160520	Hồ Thị Hương	Giang	25/03/2002			
41	TA90041	20810420083	Vũ Việt	Hải	31/7/2002			
42	TA90042	21810830330	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	12/12/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E204

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 9h30-10h30

Ngày thi: 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90043	20810820130	Vũ Thu	Hiền	27/06/2002			
2	TA90044	19819120137	Phạm Văn	Hiệp	16/07/2001			
3	TA90045	20810160531	Đỗ Trung	Hiệu	23/06/2002			
4	TA90046	21810620039	Hồ Tiên	Hiệu	26/02/2002			
5	TA90047	18810310149	Lê Văn	Hiệu	20/08/2000			
6	TA90048	21810620505	Nguyễn Minh	Hiệu	08/06/2003			
7	TA90049	19810340029	Nguyễn Hoàng	Hiệu	23/05/2001			
8	TA90050	18810310584	Nguyễn Đăng	Hòa	22/11/2000			
9	TA90051	18810430129	Nguyễn Hữu Anh	Hoàng	10/09/2000			
10	TA90052	19810340106	Nguyễn Huy	Hoàng	04/11/2001			
11	TA90053	18810000139	Nông Văn	Hoàng	07/11/2000			
12	TA90054	21810680499	Phạm Thái	Hoàng	11/11/2003			
13	TA90055	18810310383	Trần Anh	Hoàng	18/12/2000			
14	TA90056	ĐVCH	Vũ Quang	Huy	01/01/1900			
15	TA90057	18810170109	Nguyễn Văn	Khang	21/04/2000			
16	TA90058	18810810091	Đỗ Trung	Kiên	01/08/2000			
17	TA90059	21810820128	Chu Thanh	Lâm	10/06/2003			
18	TA90060	21810840213	Đỗ Tùng	Lâm	21/09/2003			
19	TA90061	ĐVCH	Nguyễn Bá	Lâm	01/01/1900			
20	TA90062	19810170330	Mai Hữu Nhật	Linh	28/11/2001			
21	TA90063	20810810178	Nguyễn Phương	Linh	05/06/2002			
22	TA90064	19810510012	Nguyễn Văn	Linh	14/08/2001			
23	TA90065	20810810126	Phạm Tuyết	Linh	01/01/2002			
24	TA90066	18810340068	Nguyễn Thành	Lộc	11/06/2000			
25	TA90067	20810310535	Lê Xuân	Lợi	26/01/2002			
26	TA90068	18819100004	Tạ Thành	Long	17/12/2000			
27	TA90069	18810310165	Vũ Phi	Long	25/12/2000			
28	TA90070	21810710137	Nguyễn Thị Hiền	Lương	07/11/2003			
29	TA90071	18810230056	Bùi Thị Thanh	Mai	14/03/2000			
30	TA90072	2262010036	Hoàng	Mạnh	04/10/1994			
31	TA90073	18810310414	Nguyễn Đức	Mạnh	17/11/2000			
32	TA90074	20810610017	Nguyễn Tiến	Mạnh	19/10/2002			
33	TA90075	1681110336	Nguyễn Công	Minh	28/01/1998			
34	TA90076	18810110202	Phạm Hoàng	Minh	27/07/2000			
35	TA90077	19810000189	Nguyễn Hoài	Nam	12/10/2001			
36	TA90078	1781410357	Nguyễn Thành	Nam	05/06/1999			
37	TA90079	20810410093	Nguyễn Văn	Nam	09/12/2002			
38	TA90080	20810000126	Nguyễn Văn	Nam	04/09/2002			
39	TA90081	1781610065	Nguyễn Văn	Nam	30/01/1999			
40	TA90082	20810820070	Đỗ Thanh	Nga	10/01/2002			
41	TA90083	18810320137	Trần Văn	Nghĩa	09/04/2000			
42	TA90084	21810430404	Hoàng Minh	Ngọc	13/11/2003			
43	TA90085	18810850021	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	14/10/2000			
44	TA90086	18810310641	Nguyễn Quang	Nguyên	19/05/2000			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI****Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** E303**Môn thi:** Kỹ năng viết**Ca thi:** 9h30-10h30**Ngày thi:** 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90087	21810710273	Đào Thị	Nhài	13/07/2003			
2	TA90088	20810850035	Đỗ Yến	Nhi	05/06/2002			
3	TA90089	20810310382	Đoàn Trắc	Quang	28/08/2002			
4	TA90090	18810320709	Trần Phú	Quang	11/10/2000			
5	TA90091	20810710224	Lê Thu	Quyên	24/08/2002			
6	TA90092	18810310462	Trần Văn	Sang	19/07/2000			
7	TA90093	1781330045	Vũ Nguyên Ngọc	Tâm	16/07/1999			
8	TA90094	ĐVCH	Lê Tất	Thắng	01/01/1900			
9	TA90095	21810620054	Nguyễn Duy	Thắng	02/07/2003			
10	TA90096	20810000118	Phan Tiên	Thành	09/06/2002			
11	TA90097	20810000470	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	12/8/2002			
12	TA90098	21810710434	Nguyễn Thị Thu	Thảo	19/02/2003			
13	TA90099	18810000137	Nguyễn Đức	Thiêm	21/10/1999			
14	TA90100	20810820068	Đỗ Nguyễn Anh	Thư	16/09/2002			
15	TA90101	20810110276	Nguyễn Bá	Thương	05/01/2002			
16	TA90102	21810710262	Nguyễn Vũ Phương	Thùy	15/12/2003			
17	TA90103	19810110080	Nguyễn Xuân	Thủy	21/12/2001			
18	TA90104	21810620413	Nguyễn Văn	Tiến	02/07/2003			
19	TA90105	18810310606	Đậu Quốc	Toàn	08/02/2000			
20	TA90106	20810850065	Lê Thanh	Trà	21/01/2002			
21	TA90107	20810850050	Nguyễn Thị Thu	Trang	26/05/2002			
22	TA90108	20810850016	Nguyễn Thùy	Trang	19/12/2002			
23	TA90109	20810810159	Phan Thị Thu	Trang	20/06/2002			
24	TA90110	20810410097	Trần Quỳnh	Trang	29/6/2002			
25	TA90111	19810320466	Vì Thị Huyền	Trang	15/04/2001			
26	TA90112	18810310159	Nguyễn Trọng	Tú	06/10/1999			
27	TA90113	1681320042	Vũ Mạnh	Tú	30/05/1998			
28	TA90114	21810110434	Hoàng Văn	Tuân	09/10/2003			
29	TA90115	21810620059	Lê Bá	Tuấn	22/04/2003			
30	TA90116	20810000315	Nguyễn Văn	Tuấn	06/05/2002			
31	TA90117	21810620429	Phạm Minh	Tuấn	01/12/2003			
32	TA90118	20810850091	Khuông Đức	Tùng	13/01/2002			
33	TA90119	19810110069	Nguyễn Thế	Tùng	18/10/2001			
34	TA90120	ĐVCH	Hoàng Quốc	Việt	01/01/1900			
35	TA90121	19810230054	Nguyễn Tiên	Việt	26/12/2001			
36	TA90122	18810620059	Trần Anh	Việt	18/07/2000			
37	TA90123	20810610262	Vũ Đức	Việt	19/02/2002			
38	TA90124	20810710228	Đỗ Công	Vũ	13/12/2002			
39	TA90125	19810000124	Kiều Văn	Vũ	25/08/2001			
40	TA90126	18810810250	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	20/02/2000			
41	TA90127	19810340191	Trần Thị Hải	Yến	02/10/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách: Tổng số thí sinh có mặt:

Tổng số bài thi: Tổng số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1) **Phòng thi:** E401
Môn thi: Kỹ năng viết **Ca thi:** 8h00-9h00 **Ngày thi:** 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90128	2272010030	Đàm Tuấn	Anh	02/08/2000			
2	TA90129	20810310480	Hà Thị Kiều	Anh	19/08/2002			
3	TA90130	027078000094	Nguyễn Quang	Anh	17/5/1978			
4	TA90131	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	28/02/2002			
5	TA90132	21810510088	Phạm Văn	Anh	12/07/2003			
6	TA90133	20810310475	Trần Tuấn	Anh	15/09/2002			
7	TA90134	21810810166	Nguyễn Ngọc	Anh	24/09/2003			
8	TA90135	2272010137	Đào Đức	Bình	06/10/1995			
9	TA90136	19810230062	Nguyễn Thị Hải	Chi	10/09/2001			
10	TA90137	20810310415	Nguyễn Quốc	Chung	27/09/2002			
11	TA90138	20810430260	Nguyễn Thành	Công	12/09/2002			
12	TA90139	19810540121	Phạm Biên	Cương	16/08/2001			
13	TA90140	19810110340	Mạc Văn	Đại	20/08/2001			
14	TA90141	22810170327	Phạm Hải	Đăng	12/10/2004			
15	TA90142	20810310496	Nguyễn Quốc	Đạt	04/03/2002			
16	TA90143	20810620079	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/2002			
17	TA90144	20810110148	Hoàng Thị	Đoan	03/06/2002			
18	TA90145	19810430330	Hà Duy	Đức	07/02/2001			
19	TA90146	20810430203	La Minh	Đức	19/10/2002			
20	TA90147	19810430019	Phạm Hoàng Anh	Đức	20/09/2001			
21	TA90148	2272010261	Trịnh Huỳnh	Đức	06/11/2000			
22	TA90149	20810420026	Đỗ Trí	Dũng	02/4/2002			
23	TA90150	21810620492	Nguyễn Quốc	Dũng	28/03/2003			
24	TA90151	21810810042	Trần Thị Kim	Duyên	13/11/2003			
25	TA90152	19810000007	Nguyễn Hoàng	Giang	01/07/2001			
26	TA90153	21810510033	Đỗ Mạnh	Hà	14/11/2003			
27	TA90154	19810430115	Phạm Việt	Hà	21/3/2001			
28	TA90155	19810430049	Đặng Tiến	Hải	23/10/2001			
29	TA90156	20810310447	Tạ Hoàng	Hải	28/07/2002			
30	TA90157	19810310471	Nguyễn Thế	Hào	28/11/2001			
31	TA90158	21810710143	Nguyễn Thị Thu	Hiền	20/10/2003			
32	TA90159	19810230084	Nguyễn Mạnh	Hiệp	02/9/2001			
33	TA90160	20810410080	Đào Trọng	Hiếu	27/3/2002			
34	TA90161	21810840283	Đoàn Thị	Hoa	14/03/2003			
35	TA90162	20810830188	Nguyễn Thị Minh	Hoài	11/05/2002			
36	TA90163	19810310273	Nghiêm Văn	Hoàn	29/05/2001			
37	TA90164	20810340241	Cao Việt	Hoàng	03/09/2002			
38	TA90165	19810540155	Nguyễn Nhật	Hoàng	18/07/2001			
39	TA90166	20810000140	Đặng Văn	Hồng	15/12/2002			
40	TA90167	21810810317	Phạm Thị Mai	Hồng	19/08/2003			
41	TA90168	20810310484	Đỗ Mạnh	Hùng	27/08/2002			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E402

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90169	20810340176	Bùi Tất	Hưng	20/01/2002			
2	TA90170	22819120038	Phạm Kim	Hưng	21/01/2004			
3	TA90171	19810310103	Nguyễn Đức	Huy	11/12/2001			
4	TA90172	20810000178	Nguyễn Thị	Huyền	12/12/2002			
5	TA90173	20810830203	Ninh Văn	Khải	19/12/2002			
6	TA90174	2272010144	Đinh Ngọc	Khánh	25/07/1994			
7	TA90175	20810340229	Phạm Đăng	Khánh	20/02/2002			
8	TA90176	20810830184	Trịnh Duy	Khánh	02/09/2002			
9	TA90177	20810000333	Nguyễn Văn	Kiều	01/11/2002			
10	TA90178	20810000092	Nguyễn Hoàng	Lâm	11/07/2002			
11	TA90179	20810000133	Khương Thị	Lành	17/06/2002			
12	TA90180	22810440381	Cao Thảo	Linh	30/10/2003			
13	TA90181	21810830233	Nguyễn Thị	Linh	29/10/2002			
14	TA90182	20810000367	Nguyễn Thùy	Linh	04/02/2002			
15	TA90183	22810850011	Trần Hà	Linh	23/01/2004			
16	TA90184	22810440478	Vũ Văn	Linh	06/01/2004			
17	TA90185	19810430331	Nguyễn Hữu	Lộc	19/07/2001			
18	TA90186	20810420017	Đinh Tiến	Long	04/9/2002			
19	TA90187	19810000175	Phạm Đức	Long	18/02/2001			
20	TA90188	21810810310	Lê Lưu	Ly	06/10/2003			
21	TA90189	22810000105	Hà Ngọc	Mai	06/07/2004			
22	TA90190	20810310421	Ma Đức	Mạnh	21/05/2002			
23	TA90191	2272010146	Lê Xuân	Minh	05/02/1989			
24	TA90192	20810430237	Nguyễn Quang	Minh	16/07/2002			
25	TA90193	19810310200	Trần Ngọc	Minh	21/10/2001			
26	TA90194	21810620482	Phạm Xuân	Mỹ	18/03/2003			
27	TA90195	2272010149	Hoàng Văn	Nam	05/10/1999			
28	TA90196	2272010148	Nguyễn Tiến	Nam	02/09/1988			
29	TA90197	19810430067	Trần Văn	Nam	26/09/2001			
30	TA90198	20810000364	Ngô Thanh	Nga	04/03/2002			
31	TA90199	21810220006	Nguyễn Thị Thu	Ngân	29/11/2003			
32	TA90200	18810310458	Nguyễn Văn	Nghiêm	14/10/2000			
33	TA90201	20810310330	Nguyễn Tuấn	Ngọc	27/10/2002			
34	TA90202	20810110280	Trần Đình	Nguyễn	05/05/2002			
35	TA90203	20810810174	Trần Thị Hồng	Nhân	14/09/2002			
36	TA90204	2272010150	Hoàng Thị	Nhung	28/09/1994			
37	TA90205	19810110019	Nguyễn Đức	Phát	24/09/2001			
38	TA90206	19810340605	Trần Xuân	Phúc	16/02/2001			
39	TA90207	2272010152	Đặng Văn	Quân	04/07/1988			
40	TA90208	19810110060	Lê Quang	Quân	20/11/2001			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: E403

Môn thi: Kỹ năng viết

Ca thi: 8h00-9h00

Ngày thi: 14/09/2024

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	TA90209	20810850066	Ngô Sỹ	Quân	27/09/2002			
2	TA90210	20810310285	Mai Đức	Quang	01/01/2002			
3	TA90211	20810000516	Vũ Như	Quang	04/03/2002			
4	TA90212	18810310094	Nguyễn Tiến	Quyết	25/10/2000			
5	TA90213	2272010154	Nguyễn Hoàng	Sơn	13/10/1992			
6	TA90214	22810620028	Đinh Công	Tâm	20/06/2004			
7	TA90215	20810110174	Đoàn Quốc	Thái	20/10/2002			
8	TA90216	18810110220	Xeo Anh	Thái	13/03/1999			
9	TA90217	19810710219	Lê Ngọc	Thành	17/09/2001			
10	TA90218	20810170417	Nguyễn Đức	Thành	16/12/2001			
11	TA90219	19810310333	Phạm Xuân	Thành	28/10/1998			
12	TA90220	21810710072	Chu Phương	Thảo	04/10/2003			
13	TA90221	21810310530	Nguyễn Phương	Thảo	26/05/2003			
14	TA90222	19810310014	Vũ Ngọc	Thiện	30/12/2001			
15	TA90223	21810850404	Trần Thị	Thu	12/05/2003			
16	TA90224	20810170321	Đỗ An	Thuận	30/01/2002			
17	TA90225	19810310554	Trần Thị	Thùy	24/10/2001			
18	TA90226	19810230008	Nguyễn Văn	Tiến	01/01/2001			
19	TA90227	19810310096	Phạm Đình	Tiếp	18/03/2001			
20	TA90228	18810510144	Phạm Ngọc	Toàn	09/02/2000			
21	TA90229	2272010157	Tổng Minh	Toán	28/10/1987			
22	TA90230	20810830190	Lê Thị Bảo	Trân	17/09/2002			
23	TA90231	21810830235	Dương Thị Thu	Trang	03/11/2003			
24	TA90232	19810340525	Lưu Huyền	Trang	02/01/2001			
25	TA90233	20810810137	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/10/2002			
26	TA90234	20810230129	Phạm Huyền	Trang	31/10/2002			
27	TA90235	20810310368	Vương Đình	Trang	04/11/2002			
28	TA90236	19810230001	Nguyễn Minh Thủy	Trúc	13/04/2001			
29	TA90237	20810410086	Trương Thành	Trung	21/12/2002			
30	TA90238	19810310198	Nguyễn Duy	Trường	10/01/2001			
31	TA90239	20810170359	Lưu Minh	Tú	22/11/2002			
32	TA90240	19810610086	Phạm Đức	Tuân	14/05/2001			
33	TA90241	21810430582	Hà Anh	Tuấn	31/08/2003			
34	TA90242	20810000444	Nguyễn Anh	Tuấn	12/01/2002			
35	TA90243	20810320128	Ngô Văn	Tuệ	27/03/2002			
36	TA90244	18810310379	Nguyễn Phương	Tùng	27/08/2000			
37	TA90245	20810170305	Trần Công	Tuyên	21/01/2002			
38	TA90246	22810180371	Ngô Đức	Vinh	29/12/2004			
39	TA90247	18810660061	Nguyễn Tá	Vượng	25/04/2000			
40	TA90248	21810710191	Nguyễn Thị Hồng	Xuyên	11/07/2003			
41	TA90249	21810170502	Thân Thị Hải	Yên	07/02/2003			

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)